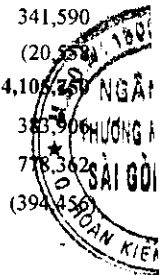


TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	1,124,952	801,433
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	2,804,573	3,346,049
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	17,163,250	29,491,363
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		16,468,387	24,496,548
2 Cho vay các TCTD khác	132		700,000	4,999,952
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	139		(5,137)	(5,137)
IV Chứng khoán kinh doanh	140	18	32,687	31,828
1 Chứng khoán kinh doanh	141		54,338	50,877
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		(21,651)	(19,049)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	19	12,721	18,611
VI Cho vay khách hàng	160		110,848,762	103,048,466
1 Cho vay khách hàng	161	20	111,900,789	104,095,714
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	21	(1,052,027)	(1,047,248)
VII Chứng khoán đầu tư	170	22	13,447,973	13,471,098
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		5,781,744	5,794,806
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		8,033,082	8,043,327
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(366,853)	(367,035)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	23	307,233	321,032
1 Đầu tư vào công ty con	211		-	-
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		326,802	341,590
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(19,569)	(20,558)
IX Tài sản cố định	220		4,078,064	4,105,350
1 Tài sản cố định hữu hình	221	24	363,831	383,906
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		780,249	778,362
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(416,418)	(394,456)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	25	3,714,233	3,721,844
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		3,844,109	3,844,109
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(129,876)	(122,265)
X Bất động sản đầu tư	240		17,057	17,095
a Nguyên giá BĐSĐT	241		17,401	17,401
b Hao mòn BĐSĐT	242		(344)	(306)
XI Tài sản Có khác	250	26	16,092,623	14,382,821
1 Các khoản phải thu	251		1,506,496	1,574,121
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		7,769,372	6,921,697
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		6,870,714	5,939,000
- Trong đó: Lợi thế thương mại	255		-	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(53,959)	(51,997)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		165,929,895	169,035,546



Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			-	-
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310	27	-	761,158
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	28	12,156,903	28,142,891
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		11,079,795	21,506,420
2 Vay các TCTD khác	322		1,077,108	6,636,471
III Tiền gửi của khách hàng	330	29	134,601,536	123,227,619
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340	19	-	-
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	30	224,827	214,487
VI Phát hành giấy tờ có giá	360		5,601,100	3,911,000
VII Các khoản Nợ khác	370		2,663,447	2,295,419
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		1,878,903	1,730,158
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	461
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373	31	784,544	564,800
4 Dự phòng rủi ro khác	379	31	-	-
Tổng Nợ phải trả	400		155,247,813	158,552,574
VIII Vốn và các quỹ	500	32	10,679,173	10,480,064
1 Vốn của TCTD	410		8,962,251	8,962,251
a <i>Vốn điều lệ</i>	411		8,865,795	8,865,795
b <i>Vốn đầu tư XDCB</i>	412		-	-
c <i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	413		101,716	101,716
d <i>Cổ phiếu quỹ</i>	414		(5,260)	(5,260)
e <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	415		-	-
g <i>Vốn khác</i>	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		734,463	734,463
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		2,502	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		979,957	783,350
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700	32	2,909	2,908
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		165,929,895	169,035,546
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG			-	-
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910	41	17,412,544	13,913,685
1 Bảo lãnh vay vốn	911		191,990	187,506
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		6,708,018	4,761,609
3 Bảo lãnh khác	913		10,512,536	8,964,570

Lập biểu

Kế Toán Trưởng



Hà Nội, Ngày tháng năm 2014

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Văn Lê



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

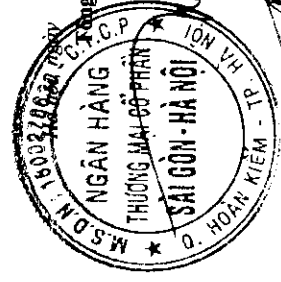
Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2015
Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: Triệu đồng	
				Năm 2015	Năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
				Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
I	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	33	2,668,735	2,254,959	2,668,735	2,254,959
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	02	34	(2,051,961)	(1,905,405)	(2,051,961)	(1,905,405)
I	Thu nhập lãi thuần	03		616,774	349,554	616,774	349,554
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		54,888	65,107	54,888	65,107
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	05		(31,882)	(38,396)	(31,882)	(38,396)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	35	23,006	26,711	23,006	26,711
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07	36	35,584	5,010	35,584	5,010
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08		794	1,958	794	1,958
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09		165	50,891	165	50,891
5	Thu nhập từ hoạt động khác	10		37,557	9,728	37,557	9,728
6	Chi phí hoạt động khác	11		(37,457)	(1,382)	(37,457)	(1,382)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12		100	8,346	100	8,346
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13	37	209	65	209	65
VIII	Chi phí hoạt động	14	38	(460,070)	(381,776)	(460,070)	(381,776)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15		216,562	60,759	216,562	60,759
X	Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	16		(7,966)	215,934	(7,966)	215,934
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	17		208,596	276,693	208,596	276,693
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		(42,888)	(60,104)	(42,888)	(60,104)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN tạm tính	20		(42,888)	(60,104)	(42,888)	(60,104)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	21		165,708	216,589	165,708	216,589
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	22		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23		-	-	-	-

Lập biểu

Kế toán Trưởng



tháng năm 2015

Trưởng Giám đốc

Nguyễn Văn Lê

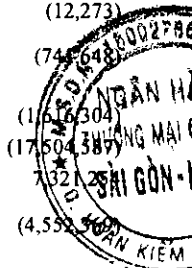
TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

DVT: Triệu đồng



I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	1,784,181	2,064,614
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02	(1,903,434)	(1,674,385)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	23,006	26,711
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04	39,181	52,644
5	Thu nhập khác	05	(1,459)	8,126
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06	1,934	220
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07	(429,090)	(352,338)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08	(44,792)	(70,863)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09	(530,473)	54,729
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		-	-
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10	3,452,971	11,019,727
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11	51,672	2,863,431
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12	5,890	(6,715)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13	(7,804,950)	(5,782,240)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14	(126)	(12,273)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15	(852,453)	-
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		-	-
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	(761,158)	(1,616,304)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17	(15,985,988)	(17,504,387)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18	11,373,917	7,321,250
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	1,690,100	(4,552,560)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	10,340	17,019
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	-	(6,272)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22	262,740	263,396
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24	(9,087,518)	(8,682,852)
	II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-
1	Mua sắm tài sản cố định	25	(20,410)	(20,396)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26	139	10
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29	39	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31	-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32	14,789	21,202
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	209	65
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34	(5,234)	881



III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1	Tăng vốn điều lệ	35	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38	(347)	(268)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39	-	-
6	Tiền thu được đo bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41	(347)	(268)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42	(9,093,099)	(8,682,239)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43	28,625,145	16,177,347
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44	-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45	19,532,046	7,495,108

Lập biểu

Kế toán trưởng *[Signature]*

[Signature]

[Signature]

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

Tổng Giám đốc *[Signature]*



Nguyễn Văn Lê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý I năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiền	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Quang Thung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2006
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2014

Trụ sở chính Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/03/2015 là 8,865,795,470,000 đồng (Tám nghìn tám trăm sáu mươi lăm tỷ bảy trăm chín mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam. Tại ngày 31/03/2015, Ngân hàng có 5.593 nhân viên (Đầu năm 2015: 5.553 nhân viên).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/03/2015. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với Khách hàng và các quyết định sửa đổi Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và thông tư số 09/2014/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với TCTD và chi nhánh Ngân hàng nước ngoài chính thức có hiệu lực. Áp dụng Điều 8, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, trong vòng 15 ngày đầu tiên của quý III, Ngân hàng sẽ hoàn thành việc tự phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho số dư nợ tại thời điểm cuối quý II và sẽ ghi nhận chênh lệch dự phòng phát sinh vào báo cáo tài chính riêng quý III. Số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này là kết quả phân loại nợ và trích lập dự phòng cho số dư nợ tài thời điểm cuối quý I theo quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng

Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

- Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

- Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia và Lào áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia và Lào trong kỳ báo cáo tương ứng.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:*** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Thông tin báo cáo bộ phận**- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

	<i>Tin dụng</i>	<i>Đầu tư</i>	<i>Kinh doanh và huy động vốn</i>	<i>Dịch vụ</i>	<i>Đơn vị : Triệu đồng</i>
					<i>Tổng cộng</i>
1. Doanh thu trực tiếp	2,926,298	195,058	224,574	70,318	3,416,248
<i>Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015</i>					
<i>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015</i>					
1. Tài sản bộ phận	117,669,427	16,549,124	21,472,829	58,782	155,750,162
2. Tài sản phân bổ	3,582,701	25,449	3,540,285	3,031,298	10,179,733
Tổng tài sản	121,252,128	16,574,573	25,013,114	3,090,080	165,929,895
1. Nợ phải trả bộ phận	(216,948)	-	(153,938,701)	(320,704)	(154,476,353)
2. Nợ phân bổ	(271,511)	(1,929)	(268,296)	(229,724)	(771,460)
Tổng công nợ	(488,459)	(1,929)	(154,206,997)	(550,428)	(155,247,813)

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	CN Nước ngoài	Trong nước		Tổng cộng
		Miền Bắc	Miền Nam	
Thu nhập lãi thuần	71,977	221,988	117,400	205,409
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	710	19,155	(272)	3,413
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	794	-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	168	32,413	230	2,773
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	165	-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(18)	591	(187)	(286)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	209	-	-
Chi phí hoạt động	(16,994)	(239,882)	(32,767)	(170,427)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	55,843	35,433	84,404	40,882
Hoàn Nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	(23,873)	40,782	(19,291)	(5,584)
Tổng lợi nhuận trước thuế	31,970	76,215	65,113	35,298

Đơn vị: triệu đồng

16. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/03/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	731,439	471,175
Tiền mặt bằng ngoại tệ	383,375	273,119
Kim loại quý, đá quý	10,138	57,139
	1,124,952	801,433

17. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/03/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	2,804,573	3,346,049
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	2,804,573	3,346,049

18. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	7,052,521	5,677,663
- Bằng VND	5,194,522	3,670,396
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,857,999	2,007,267
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	9,415,866	18,818,885
- Bằng VND	9,405,137	18,805,137
- Bằng ngoại tệ, vàng	10,729	13,748
Cho vay	700,000	4,999,952
- Bằng VND	700,000	4,745,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	254,952
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay TCTD khác	(5,137)	(5,137)
	17,163,250	29,491,363

19. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	2,107,711	12,721	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	600,326	10,056	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	1,507,385	2,665	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	4,494,130	18,611	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2,606,885	5,160	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	1,887,245	13,451	

20. Cho vay khách hàng

	31/03/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	110,999,667	103,206,080
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	6,756	8,347
Các khoản trả thay khách hàng	60,445	87,942
Cho vay bằng vốn tài trợ từ các TCTC Quốc tế (WB, JICA...)	660,141	649,085
Các khoản REPO với khách hàng của SHB AMC		1,700
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của SHBS	173,780	142,560
	111,900,789	104,095,714

20.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/03/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	106,589,778	99,864,421
Nợ cần chú ý	2,158,411	1,979,359
Nợ dưới tiêu chuẩn	837,490	262,754
Nợ nghi ngờ	437,507	356,024
Nợ có khả năng mất vốn	1,703,823	1,488,896
	111,727,009	103,951,454
Các khoản REPO với khách hàng của SHB AMC	-	1,700
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của SHBS	173,780	142,560
	111,900,789	104,095,714
 Tỷ lệ nợ		
	31/03/2015	31/12/2014
	<i>%</i>	<i>%</i>
Tỷ lệ nợ quá hạn	4.59%	3.93%
Tỷ lệ nợ xấu	2.66%	2.02%

20.2. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31/03/2015		31/12/2014	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Công ty Nhà nước	4,362,738	3.90%	3,804,855	3.66%
Công ty TNHH Nhà nước	8,111,842	7.25%	6,312,735	6.06%
Công ty TNHH khác	23,618,755	21.11%	20,958,057	20.13%
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	7,883,579	7.05%	6,653,681	6.39%
Công ty cổ phần khác	47,608,569	42.55%	46,907,729	45.06%
Công ty hợp danh	6,661	0.01%	5,113	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	1,379,897	1.23%	1,374,026	1.32%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	87,926	0.08%	52,077	0.05%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	57,983	0.05%	61,581	0.06%
Hộ kinh doanh, cá nhân	17,076,292	15.26%	16,732,409	16.07%
Thành phần kinh tế khác	1,532,767	1.37%	1,089,191	1.05%
Các khoản Repo với khách hàng của công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản SHB	0	0.00%	1,700	0.00%
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán SHB	173,780	0.16%	142,560	0.14%
	111,900,789	100.00%	104,095,714	100.00%

20.3. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/03/2015		31/12/2014	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	24,299,120	21.71%	23,389,935	22.47%
Khai khoáng	5,809,815	5.19%	5,080,038	4.88%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17,090,531	15.27%	14,600,473	14.03%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3,197,922	2.86%	2,607,515	2.50%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	41,053	0.04%	27,609	0.03%
Xây dựng	16,244,249	14.52%	15,289,800	14.69%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17,151,838	15.33%	16,212,350	15.57%
Vận tải kho bãi	3,326,805	2.97%	3,280,482	3.15%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,652,285	1.48%	1,838,153	1.77%
Thông tin và truyền thông	93,281	0.08%	93,836	0.09%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,369,904	1.22%	1,095,445	1.05%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7,900,702	7.06%	7,952,334	7.64%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	34,105	0.03%	40,624	0.04%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,472,738	1.32%	1,031,934	0.99%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	4,217	0.00%	3,980	0.00%
Giáo dục và đào tạo	20,956	0.02%	31,086	0.03%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	84,809	0.08%	91,504	0.09%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	95,257	0.09%	45,372	0.04%
Hoạt động dịch vụ khác	11,819,299	10.56%	11,218,922	10.78%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	18,123	0.02%	20,062	0.02%
Các khoản Repo với khách hàng của công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản SHB	-	0.00%	1,700	0.00%
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán SHB	173,780	0.16%	142,560	0.14%
Tổng dư nợ	111,900,789	100.00%	104,095,714	100.00%

21. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<u>Kỳ này</u>		
Số dư đầu kỳ	936,117	111,131
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(392,501)	397,071
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(126)
Chênh lệch tỷ giá	335	
Số dư cuối kỳ	543,951	508,076
<u>Kỳ trước</u>		
Số dư đầu kỳ	476,301	711,320
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	459,550	(119,216)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(480,973)
Chênh lệch tỷ giá	266	
Số dư cuối kỳ	936,117	111,131

22. Chứng khoán đầu tư

22.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/03/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	5,733,631	5,746,693
Chứng khoán Chính phủ	2,122,862	2,135,034
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	53,961	54,909
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,556,808	3,556,750
<i>Chứng khoán Vốn</i>	48,113	48,113
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11,689	11,689
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	36,424	36,424
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(6,739)	(33,606)
	5,775,005	5,761,200

22.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	2,803,791	2,806,642
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	5,229,291	5,236,685
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(360,114)	(333,429)
	7,672,968	7,709,898

23. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/03/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Góp vốn liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	326,802	341,590
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(19,569)	(20,558)
	307,233	321,032

24. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Khoản mục	Đơn vị tính: triệu đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	202,342	296,991	169,702	84,808	24,519	778,362
Số tăng trong kỳ	1,153	801	102	820	674	3,550
- Mua trong kỳ	1,153	801	102	820	674	3,550
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	555	100	844	164	-	1,663
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	628	-	-	628
- Giảm khác	555	100	216	164	-	1,035
Số dư cuối kỳ	202,940	297,692	168,960	85,464	25,193	780,249
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	49,477	177,643	85,821	63,940	17,575	394,456
Số tăng trong kỳ	2,140	9,880	4,501	3,085	3,494	23,099
- Khấu hao trong kỳ	2,140	9,880	4,501	3,085	3,494	23,099
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	1	14	805	131	187	1,137
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	1	14	599	131	187	206
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	51,616	187,509	89,517	66,894	20,882	416,418
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	152,865	119,348	83,881	20,868	6,944	383,906
Tại ngày cuối kỳ	151,324	110,183	79,443	18,570	4,311	363,831

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Đơn vị tính: triệu đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	192,365	279,964	147,263	81,933	22,051	723,576
- Chênh lệch tỷ giá	122	34	24	31	-	210
- Mua trong năm	10,213	21,162	17,301	4,825	4,108	57,609
- Phân loại lại TSCĐ	-	(23)	-	23	-	-
- Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	-	-	6,149	-	-	6,149
- Tăng khác	-	3	133	84	89	309
- Thanh lý, nhượng bán	(358)	(4,149)	(1,168)	(2,088)	(1,729)	(9,492)
Số dư cuối năm	202,342	296,991	169,702	84,808	24,519	778,362
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38,610	142,238	69,012	52,985	14,782	317,627
- Khấu hao trong năm	11,195	38,790	17,875	12,898	4,090	84,848
- Tăng khác	-	(6)	-	6	141	141
- Thanh lý, nhượng bán	(328)	(3,379)	(1,066)	(1,949)	(1,438)	(8,160)
Số dư cuối năm	49,477	177,643	85,821	63,940	17,575	394,456
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	153,755	137,726	78,251	28,948	7,269	405,949
Tại ngày cuối năm	152,865	119,348	83,881	20,868	6,944	383,906

25. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	<i>Đơn vị tính triệu đồng</i>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3,629,594	179,022	35,493	3,844,109
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,629,594	179,022	35,493	3,844,109
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,332	103,343	13,590	122,265
Số tăng trong kỳ	39	6,659	913	7,611
- Khấu hao trong kỳ	39	6,659	913	7,611
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,371	110,002	14,503	129,876
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3,624,262	75,679	21,903	3,721,844
Tại ngày cuối kỳ	3,624,223	69,020	20,990	3,714,233

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước :

Đơn vị tính triệu đồng

Kh khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3,629,594	198,494	37,608	3,865,696
- Mua trong năm	-	15,455	-	15,455
- Thanh lý, nhượng bán	-	(34,927)	(2,115)	(37,042)
Số dư cuối năm	3,629,594	179,022	35,493	3,844,109
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5,174	103,539	11,398	120,111
- Khấu hao trong năm	158	28,933	4,306	33,397
- Thanh lý, nhượng bán	-	(29,129)	(2,114)	(31,243)
Số dư cuối năm	5,332	103,343	13,590	122,265
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3,624,420	94,955	26,210	3,745,585
Tại ngày cuối năm	3,624,262	75,679	21,903	3,721,844

26. Tài sản Có khác

	31/03/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	7,769,372	6,921,697
Các khoản phải thu	1,506,496	1,574,121
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(53,959)	(51,997)
Tài sản Có khác	6,870,714	5,939,000
	16,092,623	14,382,821

27. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5,581,123	4,039,008
- Bằng VND	5,529,127	3,987,469
- Bằng vàng và ngoại tệ	51,996	51,539
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	5,498,672	17,467,412
- Bằng VND	4,800,000	17,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	698,672	467,412
	11,079,795	21,506,420

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bằng VND	431,549	4,827,485
- Bằng vàng và ngoại tệ	645,559	1,808,986
Tổng	1,077,108	6,636,471

28. Tiền gửi của khách hàng

	31/03/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	15,215,410	12,380,210
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	12,957,985	10,712,677
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2,257,425	1,667,533
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	118,840,341	109,779,874
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	108,273,481	99,659,122
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	10,566,860	10,120,752
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1,566	53
Tiền gửi ký quỹ	544,219	1,054,713
Chuyển tiền phải trả		12,769
	134,601,536	123,227,619

29. Các khoản nợ khác

	31/03/2015	31/12/2013
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	10,360	7,828
Các khoản phải trả bên ngoài	774,184	556,972
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	461
	784,544	565,261

30. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/Lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Cộng
Số dư đầu kỳ	8,865,795	101,716	(5,260)	-	13	517,699	216,751	783,350	2,908	10,482,972
Tăng trong kỳ	-	-	-	2,502	5,000	-	-	196,607	1	204,110
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	2,502	5,000	-	-	-	-	7,502
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	196,607	1	196,608
Lợi nhuận công ty con chuyển về	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	5,000	-	-	-	5,000
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	5,000	-	-	-	5,000
Nộp thuế khi CPC chuyển LN về Vnam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	8,865,795	101,716	(5,260)	2,502	5,013	512,699	216,751	979,957	2,909	10,682,082